**ĐỀ CƯƠNG SỐ 2**

**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ**

**Về cải cách thể chế trong Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030 của UBND huyện Nam Đông**

 *(Kèm theo Công văn số: 117/UBND-NV ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND huyện)*

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

**1. Kết quả đạt được**

1.1. Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm của tỉnh trên cơ sở Hiến pháp năm 2013.

1.2. Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh, trong đó, tập trung các nội dung:

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, việc tuân thủ quy trình xây dựng pháp luật.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện.

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật.

- Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Nêu cụ thể tình hình xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

- Công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

1.3. Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện:

- Việc tổ chức triển khai: kết quả; đánh giá tác động của các thể chế đó đến các mặt của đời sống xã hội: phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự an toàn xã hội, an sinh xã hội…

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện.

**2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

**II. ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH THỂ CHẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

**III. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

**IV. PHỤ LỤC KÈM THEO: Phụ lục 1**

**ĐỀ CƯƠNG SỐ 3**

**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ**

**Về cải cách tài chính công trong Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030 của UBND huyện Nam Đông**

 *(Kèm theo Công văn số: 117 /UBND-NV ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND huyện)*

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

**1. Kết quả đạt được**

1.1. Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội.

1.2. Thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước của huyện.

1.3. Đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ở huyện.

1.4. Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước trong huyện.

1.5. Tăng cường đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình, thể dục, thể thao.

1.6. Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công - tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng.

1.7. Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập ở huyện:

- Về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước.

-Về thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện.

**2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

**II. ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

**III. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

**IV. PHỤ LỤC KÈM THEO: Phụ lục 5, Phụ lục 7**

**ĐỀ CƯƠNG SỐ 4**

**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ**

**Về triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015 trong Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030 của UBND huyện Nam Đông**

 *(Kèm theo Công văn số: 117/UBND - NV ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND huyện)*

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

**1. Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015 tại các cơ quan, đơn vị trong huyện**

**2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

**II. ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015 GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

**III. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

**IV. PHỤ LỤC KÈM THEO: Phụ lục 6 (mục 14)**

**ĐỀ CƯƠNG SỐ 5**

**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ**

**Về triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030 của**

**UBND huyện Nam Đông**

 *(Kèm theo Công văn số: 117/UBND - NV ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND huyện)*

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

**1. Kết quả đạt được**

1.1. Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của huyện: Xây dựng Kiến trúc Chính quyền điện tử; Cổng dịch vụ công; kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của huyện.

1.2. Kết quả đạt được trong ứng dụng công nghệ thông tin tại huyện

- Về hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm quản lý, dữ liệu chuyên ngành, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị trong huyện:

+ Số đơn vị có mạng WAN, LAN, số đơn vị kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

+ Số lượng chữ ký số được cấp cho cán bộ, công chức.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị trong huyện:

+ Số đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành; tỷ lệ văn bản được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước; hiện trạng kết nối giữa các hệ thống quản lý văn bản và điều hành và với Trục liên thông văn bản quốc gia.

+ Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp tài khoản hộp thư điện tử công vụ.

+ Công tác xử lý hồ sơ công việc qua môi trường mạng (tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng).

- Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp; triển khai các hệ thống một cửa điệntử:

+ Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (nêu rõ số dịch vụ cung cấp, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ, số hồ sơ được giải quyết trực tuyến, hiện trạng tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; hiện trạng công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ;…).

+ Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử, tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử.

**2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

**II. ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

**III. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

**IV. PHỤ LỤC KÈM THEO: Phụ lục 6, Phụ lục 7**

**ĐỀ CƯƠNG SỐ 6**

**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ**

**Về cải cách thủ tục hành chính trong Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030 của UBND huyện Nam Đông**

 *(Kèm theo Công văn số: 117/UBND – NV ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND huyện)*

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

**1. Kết quả đạt được**

1.1. Cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành.

1.2. Về kiểm soát thủ tục hành chính

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo các quy định của Chính phủ;

- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính và tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

 - Việc cập nhật, công bố thủ tục hành chính theo quy định.

1.3. Công khai thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ.

1.4. Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

1.5. Về tình hình, kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

1.6. Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

1.7. Sáng kiến, giải pháp cải cách thủ tục hành chính.

**2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

**II. ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

**III. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

**IV. PHỤ LỤC KÈM THEO: Phụ lục 2, Phụ lục 7**

**ĐỀ CƯƠNG 7**

 **BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ**

**Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030 của UBND huyện Nam Đông**

***Lĩnh vực:* *Cải cách tổ chức bộ máy hành chính; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức***

*(Kèm theo Công văn số: 117 /UBND - NV ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND huyện)*

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

**1. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính**

**1.1. Kết quả đạt được**

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân (UBND), cơ quan chuyên môn cấp huyện, cấp xã

- Tình hình triển khai các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy, trong đó nêu rõ mức độ tuân thủ quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy của huyện.

- Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy của huyện: Số lượng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc tăng, giảm qua các đợt sắp xếp tổ chức bộ máy theo các Nghị quyết của Trung ương; Chương trình hành động của Chính phủ; tình hình tổ chức thực hiện và mức độ chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc tỉnh.

- Tình hình quản lý biên chế; thực hiện tinh giản biên chế của huyện.

- Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc của huyện.

b) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương (thực hiện báo cáo theo phạm vi chức năng quản lý nhà nước của địa phương và sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

c) Về phân cấp quản lý

- Việc đề xuất đẩy mạnh phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của huyện.

- Việc thực hiện các quy định phân cấp tại địa phương.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh đã phân cấp cho cơ quan hành chính cấp dưới.

- Xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện sau khi tiến hành kiểm tra.

d) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện

- Công tác xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra.

- Kết quả thực hiện kế hoạch, trong đó nêu rõ số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra, kết quả xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra.

đ) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

e) Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

**1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.**

**2. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

**2.1. Kết quả đạt được**

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

- Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm;

- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức của huyện: Việc tuyển dụng; thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh; thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý; chính sách thu hút người tài vào bộ máy hành chính; đổi mới công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

b) Về công chức cấp xã

- Cơ cấu, số lượng

- Chất lượng

**2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

**II. ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

**III. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

**IV. PHỤ LỤC KÈM THEO: Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 7**

**Phụ lục 1**

**Thống kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế của các ngành, địa phương**

| **STT** | **Nhiệm vụ/tiêu chí** | **Các đơn vị, địa phương thuộc huyện** |
| --- | --- | --- |
| **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020*****(Tính đến 31/3)*** |
| 1 | Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành |  |  |  |  |  |  |
| Chia theo tên loại VBQPPL | Nghị quyết của Hội đồng nhân cấp huyện |  |  |  |  |  |  |
| Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện |  |  |  |  |  |  |
| Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã |  |  |  |  |  |  |
| Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Số VBQPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 2**

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính**

**của các ngành, địa phương**

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Các đơn vị, địa phương thuộc huyện** |
| --- | --- | --- |
| **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020*****(Tính đến 31/3)*** |
|  | Tổng số TTHC của đơn vị, địa phương |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng TTHC cấp huyện* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng TTHC cấp xã* |  |  |  |  |  |  |
|  | Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền của tỉnh, như: giảm thời gian giải quyết…) |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang Thông tin điện tử |  |  |  |  |  |  |
|  | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ* |  |  |  |  |  |  |
|  | Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC |  |  |  |  |  |  |
| - | *Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hẹn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hẹn)* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hẹn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hẹn)* |  |  |  |  |  |  |
|  | Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT* |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 3**

**Thống kê và so sánh số lượng tổ chức thuộc ngành, địa phương**

(Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019)

**I. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc UBND cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh, thành phố** | **Giai đoạn** | **Số UBND cấp xã** | **Số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện** | **Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện** | **Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện** | **Ghi chú** |
|  | Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010) |  |  |  |  |  |
|  | Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019) |  |  |  |  |  |

**III. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập phân theo các lĩnh vực**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Huyện** | **Giai đoạn** | **Sự nghiệp GD-ĐT** | **Sự nghiệp y tế** | **Sự nghiệp VH,TDTT** | **Sự nghiệp khác** |
| Thuộc UBND cấp huyện | Thuộc UBND cấp huyện | Thuộc UBND cấp huyện | Thuộc UBND cấp huyện |
|  | Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010) |  |  |  |  |
| Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)  |  |  |  |  |

**Phụ lục 4**

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ**

 **cán bộ, công chức, viên chức****của các ngành, địa phương**

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Các đơn vị, địa phương thuộc tỉnh** |
| --- | --- | --- |
| **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020*****(Tính đến 31/3)*** |
|  | Tổng số biên chế cán bộ, công chức  |  |  |  |  |  |  |
| - | *Tổng số được giao* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Tổng số có mặt* |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng số biên chế viên chức |  |  |  |  |  |  |
| - | *Tổng số được giao* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Tổng số có mặt* |  |  |  |  |  |  |
|  | Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh |  |  |  |  |  |  |
|  | Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng công chức được bổi dưỡng, tập huấn hàng năm |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng viên chức được bổi dưỡng, tập huấn hàng năm |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 5**

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công****của**

**các ngành, địa phương**

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Các đơn vị, địa phương thuộc huyện** |
| --- | --- | --- |
| **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020*****(Tính đến 31/3)*** |
| 1 | Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ  |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên* |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 6**

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính****của ngành, địa phương**

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Các đơn vị, địa phương thuộc huyện** |
| --- | --- | --- |
| **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020*****(Tính đến 31/3)*** |
|  | Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử |  |  |  |  |  |  |
|  | Số đơn vị kết nối Trục liên thông VBQG |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông VBQG |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông VBQG |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng chữ ký số |  |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử |  |  |  |  |  |  |
|  | Số cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc |  |  |  |  |  |  |
|  | Số cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã có Cổng/Trang Thông tin điện tử |  |  |  |  |  |  |
|  | Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 |  |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ |  |  |  |  |  |  |
|  | Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử |  |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử |  |  |  |  |  |  |
|  | Số cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã có bản Công bố ISO |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 7**

**Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước của các ngành, địa phương giai đoạn 2011-2020**

| **STT** | **Các mục tiêu cải cách** | **Đánh giá kết quả đạt được*****(Đạt/Không đạt)*** |
| --- | --- | --- |
|  | Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước |  |
|  | Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020 |  |
|  | Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lắp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn |  |
|  | Chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận |  |
|  | Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020 |  |
|  | Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020  |  |
|  | Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm; |  |
|  | Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau |  |
|  | Các trang tin, cổng thông tin điện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet |  |
|  | 20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan |  |
|  | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử  |  |
|  | Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số [43/2011/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-43-2011-nd-cp-cung-cap-thong-tin-va-dich-vu-cong-truc-tuyen-125408.aspx) ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp |  |
|  | 100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các đơn vị được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật) |  |
|  | Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia |  |
|  | Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử |  |
|  | 100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước |  |